

b) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 01 gam đến dưới 500 gam;

c) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, Ketamine, Fentanyl, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 0,1 gam đến dưới 05 gam;

d) Lá cây côca; lá khát (lá cây *Catha edulis*); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng từ 01 kilôgam đến dưới 10 kilôgam;

đ) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 05 kilôgam đến dưới 50 kilôgam;

e) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 01 kilôgam đến dưới 10 kilôgam;

g) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 01 gam đến dưới 20 gam;

h) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 10 mililit đến dưới 100 mililit;

i) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm b đến điểm h khoản này.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội 02 lần trở lên;

c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

d) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

đ) Sử dụng người dưới 16 tuổi vào việc phạm tội;

e) Qua biên giới;

g) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 500 gam đến dưới 01 kilôgam;

h) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, Ketamine, Fentanyl, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 05 gam đến dưới 30 gam;

i) Lá cây côca; lá khát (lá cây *Catha edulis*); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng từ 10 kilôgam đến dưới 25 kilôgam;

k) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 50 kilôgam đến dưới 200 kilôgam;

l) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 10 kilôgam đến dưới 50 kilôgam;

m) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 20 gam đến dưới 100 gam;

n) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 100 mililit đến dưới 250 mililit;

o) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm g đến điểm n khoản này;

p) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm:

a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 01 kilôgam đến dưới 05 kilôgam;

b) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, Ketamine, Fentanyl, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 30 gam đến dưới 100 gam;

c) Lá cây côca; lá khát (lá cây Catha edulis); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng từ 25 kilôgam đến dưới 75 kilôgam;

d) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 200 kilôgam đến dưới 600 kilôgam;

đ) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 50 kilôgam đến dưới 150 kilôgam;

e) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 100 gam đến dưới 300 gam;

g) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 250 mililit đến dưới 750 mililit;

h) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản này.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng 05 kilôgam trở lên;

b) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, Ketamine, Fentanyl, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng 100 gam trở lên;

c) Lá cây côca; lá khát (lá cây Catha edulis); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng 75 kilôgam trở lên;

d) Quả thuốc phiện khô có khối lượng 600 kilôgam trở lên;

đ) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng 150 kilôgam trở lên;

- e) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng 300 gam trở lên;
- g) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích 750 mililit trở lên;
- h) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản này.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Điều 251. Tội mua bán trái phép chất ma túy

1. Người nào mua bán trái phép chất ma túy, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Phạm tội 02 lần trở lên;
- c) Đối với 02 người trở lên;
- d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- đ) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;
- e) Sử dụng người dưới 16 tuổi vào việc phạm tội hoặc bán ma túy cho người dưới 16 tuổi;
- g) Qua biên giới;
- h) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 500 gam đến dưới 01 kilôgam;
- i) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, Ketamine, Fentanyl, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 05 gam đến dưới 30 gam;
- k) Lá cây côca; lá khát (lá cây *Catha edulis*); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng từ 10 kilôgam đến dưới 25 kilôgam;
- l) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 50 kilôgam đến dưới 200 kilôgam;
- m) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 10 kilôgam đến dưới 50 kilôgam;
- n) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 20 gam đến dưới 100 gam;
- o) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 100 mililit đến dưới 250 mililit;
- p) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các

chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm h đến điểm o khoản này;

q) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm:

a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 01 kilôgam đến dưới 05 kilôgam;

b) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, Ketamine, Fentanyl, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 30 gam đến dưới 100 gam;

c) Lá cây côca; lá khát (lá cây Catha edulis); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng từ 25 kilôgam đến dưới 75 kilôgam;

d) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 200 kilôgam đến dưới 600 kilôgam;

đ) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 50 kilôgam đến dưới 150 kilôgam;

e) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 100 gam đến dưới 300 gam;

g) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 250 mililit đến dưới 750 mililit;

h) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản này.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 05 kilôgam đến dưới 30 kilôgam;

b) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, Ketamine, Fentanyl, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 100 gam đến dưới 03 kilôgam;

c) Lá cây côca; lá khát (lá cây Catha edulis); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng từ 75 kilôgam đến dưới 150 kilôgam;

d) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 600 kilôgam đến dưới 1.200 kilôgam;

đ) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 150 kilôgam đến dưới 300 kilôgam;

e) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 300 gam đến dưới 09 kilôgam;

g) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 750 mililit đến dưới 22 lít;

h) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản này.

5. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù chung thân hoặc tử hình:

a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng 30 kilôgam trở lên;

b) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, Ketamine, Fentanyl, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng 03 kilôgam trở lên;

c) Lá cây côca; lá khát (lá cây *Catha edulis*); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng 150 kilôgam trở lên;

d) Quả thuốc phiện khô có khối lượng 1.200 kilôgam trở lên;

đ) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng 300 kilôgam trở lên;

e) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng 09 kilôgam trở lên;

g) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích 22 lít trở lên;

h) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản này.

6. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Điều 252. Tội chiếm đoạt chất ma túy

1. Người nào chiếm đoạt chất ma túy dưới bất kỳ hình thức nào thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này hoặc một trong các tội quy định tại các điều 248, 249, 250, 251 và 256a của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

b) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 01 gam đến dưới 500 gam;

c) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, Ketamine, Fentanyl, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 0,1 gam đến dưới 05 gam;

d) Lá cây côca; lá khát (lá cây *Catha edulis*); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng từ 01 kilôgam đến dưới 10 kilôgam;

- đ) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 05 kilôgam đến dưới 50 kilôgam;
- e) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 01 kilôgam đến dưới 10 kilôgam;
- g) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 01 gam đến dưới 20 gam;
- h) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 10 mililít đến dưới 100 mililít;
- i) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm b đến điểm h khoản này.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Phạm tội 02 lần trở lên;
- c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- d) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;
- đ) Sử dụng người dưới 16 tuổi vào việc phạm tội;
- e) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 500 gam đến dưới 01 kilôgam;
- g) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, Ketamine, Fentanyl, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 05 gam đến dưới 30 gam;
- h) Lá cây côca; lá khát (lá cây Catha edulis); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng từ 10 kilôgam đến dưới 25 kilôgam;
- i) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 50 kilôgam đến dưới 200 kilôgam;
- k) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 10 kilôgam đến dưới 50 kilôgam;
- l) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 20 gam đến dưới 100 gam;
- m) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 100 mililít đến dưới 250 mililít;
- n) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm e đến điểm m khoản này;
- o) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm:

- a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 01 kilôgam đến dưới 05 kilôgam;

b) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, Ketamine, Fentanyl, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 30 gam đến dưới 100 gam;

c) Lá cây côca; lá khát (lá cây *Catha edulis*); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng từ 25 kilôgam đến dưới 75 kilôgam;

d) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 200 kilôgam đến dưới 600 kilôgam;

đ) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 50 kilôgam đến dưới 150 kilôgam;

e) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 100 gam đến dưới 300 gam;

g) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 250 mililit đến dưới 750 mililit;

h) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản này.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng 05 kilôgam trở lên;

b) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, Ketamine, Fentanyl, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng 100 gam trở lên;

c) Lá cây côca; lá khát (lá cây *Catha edulis*); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng 75 kilôgam trở lên;

d) Quả thuốc phiện khô có khối lượng 600 kilôgam trở lên;

đ) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng 150 kilôgam trở lên;

e) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng 300 gam trở lên;

g) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích 750 mililit trở lên;

h) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản này.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.”.

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 255 như sau:

“1. Người nào tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy dưới bất kỳ hình thức nào, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.”.

20. Bổ sung Điều 256a vào sau Điều 256 như sau:

“Điều 256a. Tội sử dụng trái phép chất ma túy

1. Người nào sử dụng trái phép chất ma túy thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 03 năm:

a) Đang trong thời hạn cai nghiện ma túy hoặc điều trị nghiện các chất ma túy bằng thuốc thay thế theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy;

b) Đang trong thời hạn quản lý sau cai nghiện ma túy theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy;

c) Đang trong thời hạn 02 năm kể từ ngày hết thời hạn quản lý sau cai nghiện ma túy và trong thời hạn quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy;

d) Đang trong thời hạn 02 năm kể từ khi tự ý chấm dứt cai nghiện ma túy tự nguyện hoặc điều trị nghiện các chất ma túy bằng thuốc thay thế theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy.

2. Tái phạm về tội này thì bị phạt tù từ 03 năm đến 05 năm.”.

21. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 2 và 5 Điều 317 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 như sau:

“1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây vi phạm quy định về an toàn thực phẩm, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

a) Sử dụng chất, hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phụ gia thực phẩm hoặc chất hỗ trợ chế biến thực phẩm mà biết là cấm sử dụng hoặc ngoài danh mục được phép sử dụng trong sản xuất thực phẩm mà sản phẩm trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

b) Sử dụng động vật chết do bệnh, dịch bệnh hoặc động vật bị tiêu hủy theo quy định của pháp luật để chế biến thực phẩm hoặc cung cấp, bán thực phẩm mà biết là có nguồn gốc từ động vật chết do bệnh, dịch bệnh hoặc động vật bị tiêu hủy mà sản phẩm trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

c) Sử dụng chất, hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phụ gia thực phẩm hoặc chất hỗ trợ chế biến thực phẩm mà biết là chưa được phép sử dụng hoặc chưa được phép lưu hành tại Việt Nam trong sản xuất thực phẩm mà sản phẩm trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc sản phẩm trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng nhưng đã bị xử

phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

d) Nhập khẩu, cung cấp hoặc bán thực phẩm mà biết là có sử dụng chất, hóa chất, phụ gia thực phẩm hoặc chất hỗ trợ chế biến thực phẩm cấm sử dụng hoặc ngoài danh mục được phép sử dụng trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 5.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

đ) Nhập khẩu, cung cấp hoặc bán thực phẩm mà biết là có sử dụng chất, hóa chất, phụ gia thực phẩm hoặc chất hỗ trợ chế biến thực phẩm chưa được phép sử dụng hoặc chưa được phép lưu hành tại Việt Nam trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng; thực phẩm trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 20.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

e) Thực hiện một trong các hành vi quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm đ khoản này hoặc chế biến, cung cấp, bán thực phẩm mà biết là thực phẩm không bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật, quy định về an toàn thực phẩm gây ngộ độc ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của từ 05 người đến 20 người hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Làm chết người;
- c) Gây ngộ độc ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của từ 21 người đến 100 người;

d) Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

đ) Gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

e) Thực phẩm có sử dụng chất, hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phụ gia thực phẩm hoặc chất hỗ trợ chế biến thực phẩm cấm sử dụng hoặc ngoài danh mục được phép sử dụng trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 20.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

g) Thực phẩm có sử dụng nguyên liệu là động vật chết do bệnh, dịch bệnh hoặc động vật bị tiêu hủy trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

h) Thực phẩm có sử dụng chất, hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phụ gia thực phẩm hoặc chất hỗ trợ chế biến thực phẩm chưa được phép sử dụng hoặc chưa được phép lưu hành tại Việt Nam trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

i) Tái phạm nguy hiểm.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.”.

22. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 5 Điều 353 như sau:

“4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên;

b) Gây thiệt hại về tài sản 5.000.000.000 đồng trở lên.

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.”.

23. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 5 Điều 354 như sau:

“4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Của hồi lộ là tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên;

b) Gây thiệt hại về tài sản 5.000.000.000 đồng trở lên.

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.”.

24. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 355 như sau:

“5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.”.

25. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 356 như sau:

“4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng.”.

26. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 357 như sau:

“5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng.”.

27. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 358 như sau:

“5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng.”.

28. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 359 như sau:

“5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng.”.

29. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 421 như sau:

“1. Người nào tuyên truyền, kích động chiến tranh xâm lược hoặc chuẩn bị, tiến hành, tham gia chiến tranh xâm lược nhằm chống lại độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của một quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ độc lập, có chủ quyền khác, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan

1. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số điều, khoản, điểm của Luật Thi hành án hình sự số 41/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 59/2024/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 68 như sau:

“b) Được sự đồng ý của Công an cấp xã trong trường hợp thay đổi nơi cư trú trong phạm vi đơn vị hành chính cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh trong trường hợp thay đổi nơi cư trú ngoài phạm vi đơn vị hành chính cấp tỉnh.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 82 như sau:

“c) Chủ tịch Hội đồng thi hành án tử hình công bố quyết định thi hành án, quyết định không kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và quyết định không kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hoặc kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, văn bản thông báo của cơ quan có thẩm quyền về việc không có quyết định ân giảm hình phạt tử hình.

Ngay sau khi Chủ tịch Hội đồng thi hành án công bố các quyết định, Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp hoặc Vệ binh hỗ trợ tư pháp có nhiệm vụ giao các quyết định trên cho người chấp hành án để người đó tự đọc. Trường hợp người chấp hành án không biết chữ, không biết tiếng Việt hoặc không tự mình đọc được thì Hội đồng thi hành án tử hình chỉ định người đọc hoặc phiên dịch các

quyết định trên cho người đó nghe. Quá trình công bố và đọc các quyết định phải được chụp ảnh, ghi hình, ghi âm và lưu vào hồ sơ thi hành án tử hình;”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 115 như sau:

“1. Trường hợp có lý do chính đáng, người chấp hành án có thể được cấp giấy phép đi khỏi nơi quản chế. Thẩm quyền cấp giấy phép như sau:

a) Trưởng Công an cấp xã nơi quản chế cấp giấy phép đi lại trong phạm vi cấp tỉnh nơi quản chế;

b) Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh cấp giấy phép đi ra ngoài phạm vi cấp tỉnh nơi quản chế.”;

d) Thay thế cụm từ “Tòa án nhân dân cấp tỉnh” bằng cụm từ “Tòa án nhân dân khu vực” tại khoản 3 Điều 36, khoản 3 Điều 55 và khoản 1 Điều 136;

đ) Thay thế cụm từ “Tòa án nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Tòa án nhân dân khu vực” tại khoản 4 Điều 90, các khoản 1, 3 và 5 Điều 93, khoản 1 Điều 102, khoản 4 Điều 103;

e) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại điểm d khoản 1 Điều 192;

g) Bãi bỏ điểm d khoản 1 Điều 80, điểm c khoản 1 Điều 192 và Điều 205.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản của Luật Đặc xá số 30/2018/QH14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 như sau:

“2. Sau khi được công bố, Quyết định về đặc xá được niêm yết tại trại giam, trại tạm giam.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 11 như sau:

“a) Có nhiều tiến bộ, có ý thức cải tạo tốt và đủ số kỳ được xếp loại chấp hành án phạt tù khá hoặc tốt do Chủ tịch nước quyết định trong mỗi lần đặc xá;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 11 như sau:

“a) Đã lập công lớn trong thời gian chấp hành án phạt tù, có xác nhận của trại giam, trại tạm giam hoặc cơ quan có thẩm quyền khác;”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 3 Điều 11 như sau:

“g) Phụ nữ có thai hoặc có con dưới 36 tháng tuổi ở cùng mẹ trong trại giam, trại tạm giam;”;

đ) Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 15 như sau:

“1. Ngay sau khi nhận được Quyết định về đặc xá, trại giam, trại tạm giam phải niêm yết, phổ biến cho người đang chấp hành án phạt tù biết.

Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày Quyết định về đặc xá được niêm yết, phổ biến, người đang chấp hành án phạt tù có thời hạn, tù chung thân nhưng đã được giảm xuống tù có thời hạn căn cứ vào quy định tại Điều 11 và Điều 12 của Luật này làm đơn đề nghị đặc xá.

2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Quyết định về đặc xá được niêm yết, phổ biến, việc lập danh sách, hồ sơ của người đủ điều kiện được đề nghị đặc xá thực hiện như sau:

a) Giám thị trại giam thuộc Bộ Công an lập danh sách, hồ sơ của người đủ điều kiện được đề nghị đặc xá gửi Tổ thẩm định liên ngành;

b) Giám thị trại tạm giam thuộc Bộ Công an lập danh sách, hồ sơ của người đủ điều kiện được đề nghị đặc xá, báo cáo Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp để gửi Tổ thẩm định liên ngành;

c) Giám thị trại tạm giam thuộc Công an cấp tỉnh lập danh sách, hồ sơ của người đủ điều kiện được đề nghị đặc xá, báo cáo Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh để gửi Tổ thẩm định liên ngành;

d) Người bị kết án phạt tù đang chấp hành án tại trại giam, trại tạm giam bị trích xuất để phục vụ điều tra, truy tố, xét xử nhưng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội khác, nếu đủ điều kiện được đề nghị đặc xá thì Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam đang quản lý hồ sơ gốc của người đó lập hồ sơ đề nghị đặc xá. Giám thị trại tạm giam nhận người bị trích xuất nhưng không quản lý hồ sơ gốc có trách nhiệm phối hợp với cơ quan đang quản lý hồ sơ gốc của người đó lập hồ sơ đề nghị đặc xá;

đ) Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam thuộc Bộ Quốc phòng hoặc Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu lập danh sách, hồ sơ của người đủ điều kiện được đề nghị đặc xá, báo cáo Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án hình sự Bộ Quốc phòng để gửi Tổ thẩm định liên ngành.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Quyết định về đặc xá được công bố, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, Chánh án Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù có trách nhiệm thông báo Quyết định về đặc xá cho người đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, lập danh sách, hồ sơ của người đủ điều kiện được đề nghị đặc xá gửi Tổ thẩm định liên ngành.

Trường hợp người đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù cư trú ở địa phương ngoài phạm vi địa giới hành chính của Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ thì Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ thông báo cho Tòa án nhân dân khu vực, Tòa án quân sự khu vực nơi người đang được tạm đình chỉ cư trú lập danh sách, hồ sơ của người được đề nghị đặc xá, chuyển đến Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ để tổng hợp, gửi Tổ thẩm định liên ngành.

4. Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu có trách nhiệm thông báo, niêm yết công khai danh sách người được đề nghị đặc xá.”;

e) Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“Điều 18. Thực hiện Quyết định đặc xá

1. Văn phòng Chủ tịch nước chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức công bố Quyết định đặc xá. Quyết định đặc xá được thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

Quyết định đặc xá và danh sách người được đặc xá được niêm yết tại trại giam, trại tạm giam nơi người được đặc xá đang chấp hành án và thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội nơi người đó về cư trú, làm việc; trường hợp người được đặc xá là người đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù thì thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc đơn vị quân đội được giao quản lý người đó.

2. Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu tổ chức công bố và thực hiện Quyết định đặc xá đối với người được đặc xá.

3. Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng; Giám thị trại giam thuộc quân khu cấp chứng nhận đặc xá cho người đang chấp hành án phạt tù tại trại giam, trại tạm giam được đặc xá.

Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh cấp chứng nhận đặc xá cho người đang chấp hành án phạt tù tại trại tạm giam Công an cấp tỉnh được đặc xá.

Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu cấp chứng nhận đặc xá cho người đang chấp hành án phạt tù tại trại tạm giam cấp quân khu được đặc xá.

Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu cấp chứng nhận đặc xá cho người đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù được đặc xá.

4. Người đã cấp chứng nhận đặc xá có trách nhiệm gửi bản sao chứng nhận đó đến Tòa án đã ra quyết định thi hành án, cơ quan chịu trách nhiệm thi hành các hình phạt bổ sung, cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định chưa có điều kiện thi hành án, Công an cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức, đơn vị quân đội nơi người được đặc xá về cư trú, làm việc, cơ quan nhận người bị trích xuất.

Trường hợp không xác định được nơi người được đặc xá về cư trú thì cơ quan đã cấp chứng nhận đặc xá có trách nhiệm liên hệ với Công an cấp xã hoặc tổ chức, đơn vị quân đội để tiếp nhận người được đặc xá và gửi bản sao chứng

nhận đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó sẽ về cư trú hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị quân đội nơi người đó về làm việc.”;

g) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 27 như sau:

“1. Chủ trì phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan kiểm tra hoạt động đặc xá tại các trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh.”;

h) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 29 như sau:

“2. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, Tòa án quân sự cấp quân khu, Tòa án quân sự khu vực lập danh sách, hồ sơ đề nghị đặc xá, tổ chức thực hiện Quyết định về đặc xá, Quyết định đặc xá theo quy định của Luật này.”;

i) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 31 như sau:

“1. Chỉ đạo cơ quan thi hành án dân sự phối hợp với trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, Tòa án quân sự cấp quân khu, Tòa án quân sự khu vực, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân khu vực, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu, Viện kiểm sát quân sự khu vực trong việc:

a) Cung cấp thông tin, giấy tờ có liên quan đến nghĩa vụ thi hành phần dân sự trong bản án, quyết định hình sự của người đủ điều kiện được đề nghị đặc xá;

b) Nhận, chuyển giao giấy tờ, tiền, tài sản mà người phải thi hành hình phạt tiền, tịch thu tài sản, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ dân sự khác đã nộp.”.

3. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số điều, khoản, điểm của Luật Phòng, chống mua bán người số 53/2024/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều 27 và Điều 28 như sau:

“Điều 27. Tiếp nhận, xác minh người đến trình báo

1. Người nào có căn cứ cho rằng mình là nạn nhân hoặc người đại diện hợp pháp có căn cứ cho rằng người được họ đại diện là nạn nhân thì đến Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan Công an, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển hoặc cơ quan, tổ chức nơi gần nhất trình báo về việc bị mua bán. Cơ quan Công an, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, cơ quan, tổ chức tiếp nhận trình báo có trách nhiệm đưa ngay người đó đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cơ quan, tổ chức có trụ sở. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo ngay với cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh. Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp xã đã tiếp nhận thực hiện việc hỗ trợ theo quy định tại Chương V của Luật này.

2. Khi nhận được thông báo của Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh thực hiện ngay việc tiếp nhận, hỗ trợ và chậm nhất là 03 ngày phải chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là Công an cấp tỉnh) xác minh thông tin ban đầu.

Sau khi xác minh thông tin ban đầu, nếu chưa có giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này thì cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh đề nghị Công an cấp tỉnh tiến hành xác minh nạn nhân.

3. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh có trách nhiệm xác minh nạn nhân và trả lời bằng văn bản cho cơ quan đã đề nghị.

Đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn xác minh nạn nhân không quá 02 tháng; trường hợp chưa thể xác định được nạn nhân trong thời hạn 02 tháng thì thời hạn xác minh có thể kéo dài thêm, nhưng tổng thời hạn xác minh không quá 04 tháng.

4. Ngay sau khi có kết quả xác minh hoặc hết thời hạn theo quy định tại khoản 3 Điều này thì Công an cấp tỉnh phải cấp một trong các giấy tờ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 33 của Luật này.

5. Sau khi tiếp nhận, cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh thực hiện việc hỗ trợ cho nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân theo quy định tại Chương V của Luật này. Trường hợp họ có nguyện vọng trở về nơi cư trú thì được hỗ trợ chi phí đi lại; nếu cần được chăm sóc về sức khỏe, tâm lý hoặc chưa xác định được nơi cư trú mà có nguyện vọng được lưu trú thì cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh chuyển giao cho cơ sở trợ giúp xã hội hoặc cơ sở hỗ trợ nạn nhân.

Đối với nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân là trẻ em thì cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo cho người thân thích đến nhận hoặc bố trí người đưa về nơi người thân thích cư trú, trường hợp không có nơi nương tựa hoặc có căn cứ cho rằng họ có thể gặp nguy hiểm khi đưa về nơi người thân thích cư trú thì chuyển giao cho cơ sở trợ giúp xã hội hoặc cơ sở hỗ trợ nạn nhân.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 28. Tiếp nhận, xác minh nạn nhân được giải cứu

1. Cơ quan, đơn vị, người có thẩm quyền trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân đã giải cứu nạn nhân tiến hành sơ cứu, cấp cứu nếu họ bị thương tích, tổn hại sức khỏe, hỗ trợ nhu cầu thiết yếu, hỗ trợ phiên dịch và đưa ngay người đó đến cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh gần nơi họ được giải cứu.

Cơ quan giải cứu có trách nhiệm xác minh, cấp giấy xác nhận theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 33 của Luật này cho người được giải cứu; trường hợp chưa có đủ căn cứ xác định nạn nhân thì sau khi tiếp nhận, cơ quan chuyên

môn về y tế cấp tỉnh đề nghị Công an cấp tỉnh tiến hành xác minh nạn nhân; thời hạn xác minh và cấp giấy xác nhận được thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 27 của Luật này.

2. Sau khi tiếp nhận, cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh thực hiện việc hỗ trợ đối với người được giải cứu theo quy định tại khoản 5 Điều 27 và Chương V của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung Điều 30 và Điều 31 như sau:

“Điều 30. Tiếp nhận, xác minh nạn nhân từ nước ngoài trở về

1. Việc tiếp nhận, xác minh, hỗ trợ nạn nhân từ nước ngoài trở về qua cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài được thực hiện như sau:

a) Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tiếp nhận, xử lý thông tin, tài liệu về nạn nhân và phối hợp với cơ quan có thẩm quyền của Bộ Công an trong việc xác minh nhân thân của nạn nhân, cấp giấy tờ cần thiết, làm thủ tục đưa về nước;

b) Cơ quan có thẩm quyền của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng thực hiện việc tiếp nhận; tiến hành xác minh và cấp một trong các giấy tờ, tài liệu xác nhận nạn nhân theo đề nghị của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 29 của Luật này; thực hiện hỗ trợ nhu cầu thiết yếu, hỗ trợ phiên dịch, hỗ trợ y tế trong trường hợp cần thiết và đưa ngay người đó đến cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh nơi tiếp nhận để thực hiện việc hỗ trợ theo quy định tại Chương V của Luật này.

Trường hợp họ có nguyện vọng trở về nơi cư trú thì được hỗ trợ chi phí đi lại; nếu cần được chăm sóc về sức khỏe, tâm lý hoặc chưa xác định được nơi cư trú mà có nguyện vọng được lưu trú thì chuyển giao họ cho cơ sở trợ giúp xã hội hoặc cơ sở hỗ trợ nạn nhân.

Đối với nạn nhân là trẻ em thì cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo cho người thân thích đến nhận hoặc bố trí người đưa về nơi người thân thích cư trú, trường hợp không có nơi nương tựa hoặc có căn cứ cho rằng họ có thể gặp nguy hiểm khi đưa về nơi người thân thích cư trú thì làm thủ tục chuyển giao cho cơ sở trợ giúp xã hội hoặc cơ sở hỗ trợ nạn nhân.

2. Việc tiếp nhận người trở về Việt Nam theo thỏa thuận quốc tế song phương có liên quan về phòng, chống mua bán người được thực hiện theo thỏa thuận đó.

Cơ quan đã tiếp nhận có trách nhiệm xác minh theo thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 27 và cấp một trong các giấy tờ, tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này; thực hiện hỗ trợ nhu cầu thiết yếu, hỗ trợ y tế, hỗ trợ phiên dịch trong trường hợp cần thiết và đưa ngay người đó đến cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh nơi tiếp nhận để thực hiện việc hỗ trợ theo quy định tại Chương V của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 31. Tiếp nhận, xác minh, giải cứu và trao trả người nước ngoài bị mua bán tại Việt Nam

1. Khi nhận được thông tin, tài liệu về người nước ngoài bị mua bán tại Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, tổ chức quốc tế, cơ quan, tổ chức trong nước trao đổi hoặc do người biết việc đến trình báo, cơ quan, tổ chức đã tiếp nhận thông tin, tài liệu có trách nhiệm báo ngay cho Công an cấp tỉnh nơi người nước ngoài đang có mặt để xác minh, giải cứu.

Trường hợp thông qua hoạt động nghiệp vụ mà phát hiện người nước ngoài có dấu hiệu bị mua bán tại Việt Nam hoặc người nước ngoài đến trình báo họ là nạn nhân bị mua bán thì cơ quan, đơn vị, người có thẩm quyền trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân tiến hành giải cứu, xác minh.

Khi có đủ căn cứ xác định người được giải cứu, người tự trình báo là nạn nhân thì cơ quan đã giải cứu, tiếp nhận trình báo cấp giấy xác nhận quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này trước khi chuyển giao.

2. Sau khi tiếp nhận hoặc giải cứu người nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này tiến hành sơ cứu, cấp cứu nếu họ bị thương tích, tổn hại sức khỏe; thực hiện việc hỗ trợ nhu cầu thiết yếu, hỗ trợ phiên dịch và đưa người đó đến cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh nơi cơ quan tiếp nhận có trụ sở hoặc nơi họ được giải cứu.

3. Sau khi tiếp nhận người nước ngoài bị mua bán tại Việt Nam, cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh tiến hành hỗ trợ theo quy định tại Chương V của Luật này và thông báo cho cơ quan chuyên môn về ngoại vụ cấp tỉnh, Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh thực hiện các công việc để trao trả về nước mà họ là công dân hoặc nước họ thường trú.

4. Khi nhận được công hàm của cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam mà nạn nhân là công dân hoặc là người đang thường trú tại nước đó trả lời đồng ý nhận trở về, kèm theo giấy tờ có giá trị xuất cảnh, nhập cảnh đã được cấp cho nạn nhân, cơ quan có thẩm quyền của Bộ Ngoại giao có trách nhiệm thống nhất với phía nước ngoài về các vấn đề để đưa nạn nhân về nước, sau đó thông báo bằng văn bản và chuyển giấy tờ xuất cảnh, nhập cảnh của nạn nhân cho cơ quan có thẩm quyền của Bộ Công an.

5. Cơ quan có thẩm quyền của Bộ Công an có trách nhiệm thực hiện cấp thị thực, chứng nhận tạm trú cho nạn nhân, thông báo kế hoạch đưa nạn nhân về nước cho Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh nơi đang lưu giữ nạn nhân, Công an cửa khẩu sân bay quốc tế hoặc Bộ đội Biên phòng cửa khẩu nơi nạn nhân sẽ xuất cảnh, cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam mà nạn nhân là công dân hoặc thường trú, các tổ chức quốc tế có liên quan để phối hợp đưa nạn nhân về nước.

6. Cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh nơi lưu giữ nạn nhân chỉ đạo cơ sở trợ giúp xã hội hoặc cơ sở hỗ trợ nạn nhân đưa nạn nhân tới cửa khẩu và phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc đưa nạn nhân về nước.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 33 như sau:

“a) Công an cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 27 và khoản 1 Điều 28 của Luật này;”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 46 như sau:

“4. Cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh thực hiện hỗ trợ chi phí đi lại, hỗ trợ phiên dịch, hỗ trợ y tế, hỗ trợ tâm lý, hỗ trợ học văn hóa, học nghề, tư vấn, tạo điều kiện để có việc làm, trợ cấp khó khăn ban đầu, hỗ trợ vay vốn.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung Điều 53 như sau:

“Điều 53. Trách nhiệm của Bộ Y tế

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về chính sách hỗ trợ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân.

2. Hướng dẫn, quản lý, kiểm tra công tác hỗ trợ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân.

3. Hướng dẫn về điều trị y tế, hỗ trợ tâm lý.

4. Thực hiện công tác tiếp nhận thông tin, tin báo, tố giác về mua bán người tới tổng đài điện thoại quốc gia về phòng, chống mua bán người.

5. Chủ trì phối hợp với Bộ Công an hướng dẫn cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phát hiện, báo cáo, cung cấp thông tin trường hợp có dấu hiệu mua bán người, mua bán bộ phận cơ thể người, thỏa thuận mua bán người từ khi còn đang là bào thai.

6. Thực hiện hợp tác quốc tế trong phòng, chống mua bán người theo thẩm quyền.”;

e) Thay thế cụm từ “xã, phường, thị trấn” bằng cụm từ “xã, phường, đặc khu” tại khoản 1 Điều 22;

g) Bỏ cụm từ “, thanh tra” tại khoản 2 Điều 55;

h) Bãi bỏ Điều 52.

4. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số điều, khoản, điểm của Luật Công an nhân dân số 37/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2023/QH15, Luật số 30/2023/QH15, Luật số 38/2024/QH15 và Luật số 52/2024/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung các khoản 5, 6 và 7 Điều 16 như sau:

“5. Thực hiện quản lý về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước; chủ trì thực hiện quản lý về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam; quản lý xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam theo quy định của pháp luật; kiểm soát nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại các cửa khẩu theo quy định của pháp luật; chủ trì quản lý và thực hiện bảo đảm an ninh hàng không; thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật; phối hợp với Quân đội nhân dân, các ngành hữu quan và chính quyền địa phương trong hoạt động quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, cửa khẩu, hải đảo, vùng biển, vùng trời theo quy định của pháp luật, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thỏa thuận quốc tế có liên quan.

6. Thực hiện quản lý về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo vệ an ninh mạng và phòng, chống tội phạm mạng theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện quản lý về công tác điều tra và phòng, chống tội phạm. Chủ trì thực hiện nhiệm vụ phòng, chống khủng bố, bạo loạn và giải quyết các tình huống phức tạp về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật. Chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh chống tội phạm và vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, tài nguyên và an toàn thực phẩm có liên quan đến môi trường; tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố; khởi tố, điều tra tội phạm theo quy định của pháp luật; thực hiện công tác thống kê hình sự; phát hiện nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm, vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn xã hội, về bảo vệ môi trường và kiến nghị biện pháp khắc phục; thực hiện công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy; giáo dục đối tượng vi phạm pháp luật tại cộng đồng theo quy định của pháp luật.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 16 như sau:

“10. Thực hiện quản lý về cư trú, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu căn cước, cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp, con dấu, trật tự, an toàn giao thông, trật tự công cộng, vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ, phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật; cấp, quản lý thẻ căn cước và giấy tờ tùy thân khác; thực hiện quản lý về lý lịch tư pháp và thực hiện dịch vụ công cấp Phiếu lý lịch tư pháp; đăng ký, cấp, quản lý biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; thực hiện quản lý về sát hạch, cấp giấy phép lái xe; thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và thực hiện quản lý về an ninh, trật tự đối với các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 17 như sau:

“1. Hệ thống tổ chức của Công an nhân dân bao gồm:

- a) Bộ Công an;
- b) Công an tỉnh, thành phố;
- c) Công an xã, phường, đặc khu;
- d) Công an tại đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.”;
- d) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 18 như sau:

“2. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của đơn vị trực thuộc Bộ, Công an tỉnh, thành phố, Công an xã, phường, đặc khu và các đơn vị còn lại trong Công an nhân dân.”;

- đ) Sửa đổi, bổ sung điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 24 như sau:

“d) Trưởng phòng; Trung đoàn trưởng;

đ) Đội trưởng; Trưởng Công an xã, phường, đặc khu; Tiểu đoàn trưởng;”;

- e) Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 33 như sau:

“3a. Nhà nước bố trí đất từ quỹ đất dành để phát triển nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở và thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai để bàn giao cho Bộ Công an làm cơ quan chủ quản, quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư để triển khai thực hiện dự án đầu tư, xây dựng nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở và quy định khác của pháp luật có liên quan phù hợp với nhu cầu của Bộ Công an.”;

- g) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 38 như sau:

“6. Sĩ quan nghiệp vụ và sĩ quan chuyên môn kỹ thuật được hưởng chính sách về đất ở, phụ cấp nhà ở, được bảo đảm nhà ở công vụ; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân được hưởng chính sách nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật.”;

h) Thay thế cụm từ “Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương” bằng cụm từ “Công an tỉnh, thành phố” tại điểm c khoản 1 Điều 24;

i) Thay thế cụm từ “Ủy ban Quốc phòng và An ninh” thành cụm từ “Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại” tại điểm b khoản 1 Điều 25;

- k) Bãi bỏ khoản 2 Điều 17.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, Luật này được áp dụng như sau:

a) Các quy định tại Điều 1 của Luật này được áp dụng để khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án đối với người thực hiện hành vi phạm tội từ 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 7 năm 2025;

b) Quy định có lợi cho người phạm tội tại các điều 40, 63, 109, 110, 114, 194, 248, 250, 251, 353, 354 và 421 của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 và Luật số 59/2024/QH15 (sau đây gọi là Bộ luật Hình sự) được sửa đổi, bổ sung tại các khoản 1, 4, 5, 6, 7, 10, 18, 22, 23 và 29 Điều 1 của Luật này và các quy định khác có lợi cho người phạm tội thì được áp dụng đối với cả những hành vi phạm tội xảy ra trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà sau thời điểm đó mới bị phát hiện hoặc đang bị điều tra, truy tố, xét xử;

c) Quy định không có lợi cho người phạm tội tại các điều 63, 192, 193, 194, 195, 235, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 248, 249, 250, 251, 252, 255, 317, 353, 354, 355, 356, 357, 358 và 359 của Bộ luật Hình sự được sửa đổi, bổ sung tại các khoản 4, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27 và 28 Điều 1 của Luật này và các quy định khác không có lợi cho người phạm tội thì không áp dụng đối với những hành vi xảy ra trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà sau thời điểm đó mới phát hiện hoặc đang bị điều tra, truy tố, xét xử hoặc đối với người đang được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt, xóa án tích; trong trường hợp này, áp dụng quy định tương ứng của các văn bản quy phạm pháp luật về hình sự có hiệu lực trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 7 năm 2025 để giải quyết, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này;

d) Đối với những hành vi phạm tội đã có bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì không căn cứ vào những quy định của Luật này có nội dung khác so với các điều luật đã được áp dụng khi tuyên án để kháng nghị giám đốc thẩm; trường hợp kháng nghị dựa vào căn cứ khác hoặc đã kháng nghị trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì việc xét xử giám đốc thẩm được áp dụng quy định tại điểm b và điểm c khoản này.

2. Hình phạt tử hình đã tuyên trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 đối với người phạm tội về các tội quy định tại các điều 109, 110, 114, 194, 250, 353, 354 và 421 của Bộ luật Hình sự hoặc thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 40 của Bộ luật Hình sự được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 của Luật này mà chưa thi hành án thì không thi hành và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân.

3. Hình phạt tử hình đã tuyên trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 đối với người phạm tội về các tội quy định tại Điều 248 hoặc Điều 251 của Bộ luật Hình sự mà chưa thi hành án thì không thi hành và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân đối với các trường hợp sau:

a) Khối lượng, thể tích chất ma túy được xác định trong bản án để quyết định hình phạt bằng hoặc thấp hơn khối lượng, thể tích chất ma túy thấp nhất quy định tại khoản 5 Điều 248 hoặc khoản 5 Điều 251 của Bộ luật Hình sự được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 của Luật này;

b) Khối lượng, thể tích chất ma túy được xác định trong bản án để quyết định hình phạt lớn hơn khối lượng, thể tích chất ma túy thấp nhất quy định tại khoản 5 Điều 248 hoặc khoản 5 Điều 251 của Bộ luật Hình sự được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 của Luật này mà người phạm tội không phải là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy hoặc không có 02 tình tiết tăng nặng trở lên.

4. Người phạm tội về các tội quy định tại Điều 353 và Điều 354 của Bộ luật Hình sự mà theo quy định tại khoản 2 Điều này được chuyển thành tù chung thân thì vẫn áp dụng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Luật này khi xét giảm mức hình phạt đã tuyên.

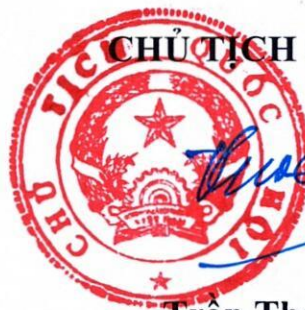
5. Hình phạt tù chung thân đã tuyên trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 khi xét giảm mức hình phạt đã tuyên đối với người phạm tội về các tội quy định tại Điều 353 và Điều 354 của Bộ luật Hình sự thì không áp dụng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Luật này khi xét giảm mức hình phạt đã tuyên.

6. Trách nhiệm triển khai, thi hành Luật này được quy định như sau:

a) Giao Tòa án nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan có liên quan tổ chức việc rà soát người bị kết án tử hình thuộc diện được chuyển từ hình phạt tử hình thành tù chung thân để thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

b) Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp tổ chức rà soát các văn bản có liên quan để kịp thời hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới hoặc đề nghị Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật cho phù hợp với quy định của Luật này. 

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2025.




Trần Thanh Mẫn